

Số: 55/2025/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 8090/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các xã, phường, đặc khu sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030.

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công theo quy định Điều 7 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Nguyên tắc chung, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn thực hiện theo quy định Điều 3 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh

1. Định mức vốn phân bổ ngân sách địa phương:

a) Phân bổ 75% vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết và bội chi ngân sách địa phương) theo quy định, nguyên tắc tại Điều 2 Nghị quyết.

b) Phân bổ 25% vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết và bội chi ngân sách địa phương) phân bổ cho các xã, phường, đặc khu quản lý.

c) Phân bổ vốn đầu tư công nguồn thu tiền sử dụng đất và nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết theo quy định, nguyên tắc tại Điều 2 Nghị quyết.

2. Số vốn ngân sách địa phương phân bổ tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này cho từng xã, phường, đặc khu dựa trên cơ sở số điểm theo các tiêu chí như sau:

a) Tiêu chí dân số: bao gồm số dân và số người dân tộc thiểu số của các xã, phường, đặc khu. Cách tính cụ thể như sau:

(1) Điểm của tiêu chí dân số:

Số dân
Các địa phương có dân số đến 30.000 người được tính 10 điểm
Các địa phương có dân số trên 30.000 đến 40.000 người; dân số đến 30.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ mỗi 2.000 người tăng thêm được tính 2 điểm

Số dân
Các địa phương có dân số trên 40.000 đến 60.000 người; dân số đến 40.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ mỗi 2.000 người tăng thêm được tính 1 điểm
Các địa phương có dân số trên 60.000 người; dân số đến 60.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ mỗi 2.000 người tăng thêm được tính 0,5 điểm

Số dân trung bình của các xã, phường, đặc khu để tính toán điểm được bước đầu xác định theo số liệu cung cấp của Thống kê tỉnh ngày 05 tháng 8 năm 2025.

(2) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số: Địa phương có dưới 1.000 người dân tộc thiểu số được tính 01 điểm và cứ thêm 1.000 người dân tộc thiểu số được tính 0,1 điểm. Số người dân tộc thiểu số của các xã, phường, đặc khu để tính toán điểm được xác định bước đầu căn cứ vào số liệu cung cấp của Sở Dân tộc và Tôn giáo ngày 29 tháng 10 năm 2025.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm 02 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, số thu nội địa trên địa bàn. Cách tính cụ thể như sau:

(1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều: Địa phương có tỷ lệ hộ nghèo dưới 1% được tính 01 điểm và cứ thêm 1% hộ nghèo thì được cộng thêm 0,3 điểm. Tỷ lệ hộ nghèo của các địa phương để tính toán điểm bước đầu được xác định căn cứ theo số liệu cung cấp của Sở Nông nghiệp và Môi trường ngày 13 tháng 10 năm 2025.

(2) Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết):

Số thu nội địa trên địa bàn (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết)
Số thu dưới 30 tỷ đồng được tính 20 điểm.
Số thu từ 30 tỷ đồng đến dưới 60 tỷ đồng; số thu dưới 30 tỷ đồng được tính 20 điểm và phần còn lại cứ 01 tỷ đồng tăng thêm được tính 0,12 điểm.
Số thu từ 60 tỷ đồng đến dưới 90 tỷ đồng; trong đó: số thu dưới 60 tỷ đồng được tính 23,6 điểm và phần còn lại cứ 01 tỷ đồng tăng thêm được tính 0,15 điểm.
Số thu từ 90 tỷ đồng trở lên; trong đó, số thu dưới 90 tỷ đồng được tính 28,1 điểm và phần còn lại cứ 01 tỷ đồng tăng thêm được tính 0,18 điểm.

Số thu nội địa của các xã, phường, đặc khu để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) năm 2025 tại Cơ sở dữ liệu tổng hợp về tài chính của Bộ Tài chính.

c) Tiêu chí diện tích: bao gồm diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ che phủ rừng của các xã, phường, đặc khu. Cách tính cụ thể như sau:

(1) Điểm về tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

Diện tích đất tự nhiên
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 200 km ² được tính 10 điểm.
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 200 km ² đến 400 km ² ; diện tích đến 200 km ² được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính 1,5 điểm.
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 400 km ² đến 500 km ² ; diện tích đến 400 km ² được tính là 25 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính 1 điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 500 km ² ; diện tích đến 500 km ² được tính là 30 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính 0,5 điểm

Diện tích đất tự nhiên của các xã, phường, đặc khu để tính toán điểm được xác định theo số liệu theo Phụ lục 2 và 3 kèm theo Đề án số 399/ĐA-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 1671/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025.

(2) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các xã, phường, đặc khu:

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Tỷ lệ che phủ rừng đến 10% được tính 1 điểm	1
Tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 20% được tính 2 điểm	2
Tỷ lệ che phủ rừng trên 20% đến 40% được tính 3 điểm	3
Tỷ lệ che phủ rừng trên 40% đến 50% được tính 4 điểm	4
Tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên được tính 5 điểm	5

Tỷ lệ che phủ rừng của các xã, phường, đặc khu để tính toán điểm bước đầu xác định căn cứ theo số liệu cung cấp của Sở Nông nghiệp và Môi trường ngày 13 tháng 10 năm 2025.

d) Tiêu chí đơn vị hành chính của các xã, phường, đặc khu, bao gồm 03 tiêu chí: khu vực miền núi, vùng cao; xã đảo; xã biên giới đất liền:

Đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	Điểm
Khu vực miền núi, vùng cao (theo Phụ lục 2 và 3 kèm theo Đề án số 399/ĐA-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 1671/NQ-	3

Đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	Điểm
UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025) được tính 3 điểm	
Xã biên giới đất liền (theo Bản đồ hành chính tỉnh) được tính 4 điểm	4
Xã đảo (theo Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc công bố đơn vị hành chính cấp xã ở hải đảo trên địa bàn tỉnh) được tính 5 điểm	5

Điều 4. Phương pháp xác định mức vốn phân bổ cho các xã, phường, đặc khu

Căn cứ số điểm của từng xã, phường, đặc khu được xác định trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, mức vốn phân bổ cho các xã, phường, đặc khu được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức vốn phân bổ cho từng xã, phường, đặc khu} = \frac{\text{Mức vốn phân bổ cho các xã, phường, đặc khu}}{\text{Tổng cộng số điểm của tất cả các xã, phường, đặc khu}} \times \text{Số điểm của từng xã, phường, đặc khu}$$

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 12 năm 2025.
2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương quy định tại Nghị quyết này áp dụng cho giai đoạn 2026-2030.
3. Các Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025, Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 có hiệu lực thi hành đến hết năm 2025.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa X, Kỳ họp thứ 6 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận: *ML*

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Chính phủ, Quốc hội;
- Cục KTVB và QLXLVP HC - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa X;
- Các Sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm LTLS tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử cơ quan (đăng tải);
- Lưu: VT, Hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung